



xū róng xīn

虚荣心

noun · vanity

Example Sentences

Tā de xū róng xīn hěn qiáng zǒng xiǎng mǎi míng pái
她的虚荣心很强，总想买名牌。

Her vanity is strong; she always wants to buy designer brands.

Xū róng xīn ràng tā zuò le hěn duō bù lǐ zhì de shì
虚荣心让他做了很多不理智的事。

Vanity made him do many irrational things.

Trace each character, then write the word on your own.

虚	虚	虚	虚	虚	虚	虚	虚	虚	虚	虚
虚	虚	虚								

荣	荣	荣	荣	荣	荣	荣	荣	荣	荣	荣
荣										

心	心	心	心	心	心	心				